

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
ĐẢNG ỦY XÃ GIA LỘC

\*

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ

Tháng 3/2026

(Kèm theo Báo cáo số 301-BC/ĐU, ngày 09 /4/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy)

-----

| TT | Tiêu chí                          | Ủy viên Ban Chấp hành | Ủy viên Ban Thường vụ | Thường trực Đảng ủy | Tổng số biên chế hiện có | Chia theo khối      |         |             |                  |         |             |                                       |         |           | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|---------|-------------|------------------|---------|-------------|---------------------------------------|---------|-----------|---------|
|    |                                   |                       |                       |                     |                          | Khối Đảng, Đoàn thể |         |             | Khối Chính quyền |         |             | Đơn vị sự nghiệp (Trừ giáo dục, y tế) |         |           |         |
|    |                                   |                       |                       |                     |                          | Cấp trưởng          | Cấp phó | Chuyên viên | Cấp trưởng       | Cấp phó | Chuyên viên | Cấp trưởng                            | Cấp phó | Viên chức |         |
| 1  | Số lượng                          | 33                    | 11                    | 3                   | 86                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 31          | 2                                     | 1       | 8         |         |
|    | Nữ                                | 7                     | 2                     | 1                   | 46                       | 3                   | 4       | 11          | 0                | 5       | 17          | 0                                     | 1       | 5         |         |
|    | Dân tộc thiểu số                  | 0                     | 0                     | 0                   | 0                        | 0                   | 0       | 0           | 0                | 0       | 0           | 0                                     | 0       | 0         |         |
|    | Cán bộ khoa học công nghệ (1)     | 1                     | 1                     | 0                   | 5                        | 0                   | 0       | 2           | 0                | 1       | 2           | 0                                     | 0       | 0         |         |
| 2  | Độ tuổi                           | 33                    | 11                    | 3                   | 86                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 31          | 2                                     | 1       | 8         |         |
|    | Dưới 42 tuổi                      | 5                     | 2                     | 0                   | 35                       | 2                   | 3       | 11          | 0                | 1       | 12          | 0                                     | 1       | 5         |         |
|    | Từ 42 đến 50 tuổi                 | 12                    | 3                     | 0                   | 26                       | 1                   | 3       | 1           | 1                | 6       | 12          | 1                                     | 0       | 1         |         |
|    | Trên 50 tuổi                      | 16                    | 6                     | 3                   | 25                       | 2                   | 3       | 5           | 3                | 2       | 7           | 1                                     | 0       | 2         |         |
| 3  | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (2) | 33                    | 11                    | 3                   | 86                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 31          | 2                                     | 1       | 8         |         |
|    | Đại học                           | 20                    | 5                     | 0                   | 65                       | 3                   | 6       | 15          | 2                | 4       | 30          | 1                                     | 0       | 4         |         |
|    | Thạc sỹ                           | 13                    | 6                     | 3                   | 21                       | 2                   | 3       | 2           | 2                | 5       | 1           | 1                                     | 1       | 4         |         |
|    | Tiến sỹ                           | 0                     | 0                     | 0                   | 0                        | 0                   | 0       | 0           | 0                | 0       | 0           | 0                                     | 0       | 0         |         |
| 4  | Lĩnh vực đào tạo                  | 33                    | 11                    | 3                   | 86                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 31          | 2                                     | 1       | 8         |         |

| TT | Tiêu chí                           | Ủy viên Ban Chấp hành | Ủy viên Ban Thường vụ | Thường trực Đảng ủy | Tổng số biên chế hiện có | Chia theo khối      |         |             |                  |         |             |                                       |         |           | Ghi chú |
|----|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|---------|-------------|------------------|---------|-------------|---------------------------------------|---------|-----------|---------|
|    |                                    |                       |                       |                     |                          | Khối Đảng, Đoàn thể |         |             | Khối Chính quyền |         |             | Đơn vị sự nghiệp (Trừ giáo dục, y tế) |         |           |         |
|    |                                    |                       |                       |                     |                          | Cấp trưởng          | Cấp phó | Chuyên viên | Cấp trưởng       | Cấp phó | Chuyên viên | Cấp trưởng                            | Cấp phó | Viên chức |         |
|    | Nội chính, pháp luật               | 4                     | 1                     | 0                   | 19                       | 1                   | 2       | 6           | 0                | 2       | 8           | 0                                     | 0       | 0         |         |
|    | Công an, Quân đội                  | 2                     | 2                     | 0                   | 0                        | 0                   | 0       | 0           | 0                | 0       | 0           | 0                                     | 0       | 0         |         |
|    | Kinh tế, tài chính                 | 9                     | 4                     | 2                   | 24                       | 3                   | 2       | 3           | 1                | 4       | 7           | 1                                     | 1       | 2         |         |
|    | Khoa học tự nhiên, kỹ thuật (3)    | 10                    | 3                     | 1                   | 14                       | 0                   | 1       | 1           | 1                | 1       | 10          | 0                                     | 0       | 0         |         |
|    | Khoa học xã hội, nhân văn (4)      | 6                     | 1                     | 0                   | 21                       | 1                   | 3       | 5           | 2                | 1       | 5           | 0                                     | 0       | 4         |         |
|    | Xây dựng Đảng                      | 0                     | 0                     | 0                   | 2                        | 0                   | 0       | 0           | 0                | 0       | 0           | 0                                     | 0       | 2         |         |
|    | Hành chính nhà nước                | 0                     | 0                     | 0                   | 3                        | 0                   | 0       | 1           | 0                | 1       | 1           | 0                                     | 0       | 0         |         |
|    | Ngành khác                         | 2                     | 0                     | 0                   | 3                        | 0                   | 1       | 1           | 0                | 0       | 0           | 1                                     | 0       | 0         |         |
| 5  | Trình độ lý luận chính trị         | 33                    | 11                    | 3                   | 86                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 31          | 2                                     | 1       | 8         |         |
|    | Sơ cấp                             | 0                     | 0                     | 0                   | 7                        | 0                   | 0       | 1           | 0                | 0       | 4           | 0                                     | 0       | 2         |         |
|    | Trung cấp                          | 20                    | 4                     | 0                   | 70                       | 4                   | 7       | 16          | 3                | 6       | 27          | 0                                     | 1       | 6         |         |
|    | Cao cấp, Cử nhân                   | 13                    | 7                     | 3                   | 9                        | 1                   | 2       | 0           | 1                | 3       | 0           | 2                                     | 0       | 0         |         |
| 6  | Trình độ QLNN                      | 33                    | 11                    | 3                   | 83                       | 5                   | 9       | 17          | 4                | 9       | 30          | 2                                     | 1       | 6         |         |
|    | Chuyên viên và tương đương         | 11                    | 3                     | 0                   | 50                       | 1                   | 1       | 12          | 1                | 2       | 28          | 0                                     | 0       | 5         |         |
|    | Chuyên viên chính và tương đương   | 20                    | 6                     | 1                   | 31                       | 3                   | 7       | 5           | 3                | 7       | 2           | 2                                     | 1       | 1         |         |
|    | Chuyên viên cao cấp và tương đương | 2                     | 2                     | 2                   | 2                        | 1                   | 1       | 0           | 0                | 0       | 0           | 0                                     | 0       | 0         |         |

| TT | Tiêu chí | Ủy viên<br>Ban<br>Chấp<br>hành | Ủy viên<br>Ban<br>Thường<br>vụ | Thường<br>trực<br>Đảng ủy | Tổng số<br>biên chế<br>hiện có | Chia theo khối      |         |                |                  |         |                |                                          |         |              | Ghi<br>chú |
|----|----------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|----------------|------------------|---------|----------------|------------------------------------------|---------|--------------|------------|
|    |          |                                |                                |                           |                                | Khối Đảng, Đoàn thể |         |                | Khối Chính quyền |         |                | Đơn vị sự nghiệp<br>(Trừ giáo dục, y tế) |         |              |            |
|    |          |                                |                                |                           |                                | Cấp<br>trưởng       | Cấp phó | Chuyên<br>viên | Cấp<br>trưởng    | Cấp phó | Chuyên<br>viên | Cấp<br>trưởng                            | Cấp phó | Viên<br>chức |            |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Huyền: 0979075144**

**DUYỆT BIỂU**

**PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC ĐẢNG ỦY**



**ĐỖ VĂN SÁNG**





